

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco (Viteco) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (BCVT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Phạm Quốc Sỹ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/05/2014
Ông Vũ Tú Nam	Thành viên	
Ông Phan Chiến Thắng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Cư	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quốc Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/05/2014

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thúy Lan	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Xuân Tư	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Như Thơ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco được lập ngày 15 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Số dư công nợ phải thu, phải trả (bao gồm công nợ liên quan đến hoạt động ủy thác) và số dư hàng gửi bán chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2014 với số tiền lần lượt là 4.188.180.481 đồng, 11.938.870.552 đồng và 1.273.772.503 đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác nhận được tính chính xác và phù hợp của các khoản công nợ và hàng gửi bán chưa đối chiếu này. Do đó, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco.

- Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa trích lập Dự phòng phải thu khó đòi với tổng số tiền là 1.069.834.123 đồng. Trong năm 2014, Công ty đã rà soát, đánh giá và trích lập dự phòng trên cơ sở tuổi nợ vào Kết quả kinh doanh năm 2014 với tổng số tiền là 675.720.303 đồng, số công nợ tồn lâu còn lại đã được thu hồi, xử lý. Điều này dẫn đến chi phí liên quan đến nợ phải thu khó đòi của năm 2013 đang được phản ánh vào Kết quả kinh doanh năm 2014.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế báo cáo kiểm toán số 469/2015/BC.KTTC-AASC.KT1 ngày 25/03/2015 trong đó bổ sung vấn đề thứ 2 trên đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ năm 2014.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán và kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần, trong đó chúng tôi lưu ý các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 31/12/2013, các khoản công nợ phải thu và phải trả (bao gồm cả số dư công nợ liên quan đến hoạt động ủy thác) và số dư hàng gửi bán chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ với số tiền lần lượt là 13.706.200.298 đồng, 3.287.635.659 đồng và 1.308.157.125 đồng.
- Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa trích lập Dự phòng phải thu khó đòi với tổng số tiền là 1.069.834.123 đồng. Vấn đề này đã được Công ty xử lý vào báo cáo tài chính năm 2014.
- Công ty chưa thực hiện xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển với tổng giá trị là 1.988.006.842 đồng. Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện rà soát, đánh giá và trích lập dự phòng trên cơ sở số lượng hàng tồn kho giảm giá, chậm luân chuyển.
- Công ty ghi nhận vào thu nhập khác các khoản công nợ không phải trả với tổng số tiền là 914.599.746 đồng chưa có đầy đủ hồ sơ.



CÔNG TY TNHH HẰNG KIỂM TOÁN AASC

Cát Thị Hà
 Phó Tổng Giám đốc
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số: 0725-2013-002-1
 Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2015

Nguyễn Diệu Trang
 Kiểm toán viên
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số: 0938-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		24.210.710.701	46.627.039.383
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.161.704.329	6.753.592.806
111 1. Tiền		1.758.559.898	5.066.792.806
112 2. Các khoản tương đương tiền		403.144.431	1.686.800.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.470.196.270	20.824.355.751
131 1. Phải thu khách hàng		9.585.022.255	17.757.903.216
132 2. Trả trước cho người bán		691.774.093	776.062.064
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	354.013.137
135 5. Các khoản phải thu khác	4	1.689.254.133	2.756.511.242
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1.495.854.211)	(820.133.908)
140 IV. Hàng tồn kho	6	9.186.827.677	16.654.276.618
141 1. Hàng tồn kho		9.547.327.666	16.938.861.406
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(360.499.989)	(284.584.788)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.391.982.425	2.394.814.208
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	119.900.375
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	405.698.786	405.698.786
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.986.283.639	1.869.215.047
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.510.505.083	5.380.551.224
220 II. Tài sản cố định		7.610.710.182	4.966.766.151
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	6.751.988.488	3.293.172.212
222 - Nguyên giá		16.398.244.904	14.832.138.793
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(9.646.256.416)	(11.538.966.581)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	858.721.694	898.748.358
228 - Nguyên giá		1.133.217.517	1.133.217.517
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(274.495.823)	(234.469.159)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	774.845.581
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	746.339.027	-
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		900.000.000	-
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(153.660.973)	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		153.455.874	413.785.073
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	103.455.874	353.785.073
268 3. Tài sản dài hạn khác	13	50.000.000	60.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		32.721.215.784	52.007.590.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		19.371.277.669	38.850.478.591
310 I. Nợ ngắn hạn		19.191.770.288	38.480.382.993
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	14	193.300.000	807.300.000
312 2. Phải trả người bán		5.246.379.255	12.959.234.005
313 3. Người mua trả tiền trước		643.546.388	673.804.847
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	413.512.158	1.336.687.454
315 5. Phải trả người lao động		510.985.926	268.765.136
316 6. Chi phí phải trả	16	320.780.795	3.238.658.312
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	12.089.052.294	19.235.142.988
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	179.037.779
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(225.786.528)	(218.247.528)
330 II. Nợ dài hạn		179.507.381	370.095.598
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		179.507.381	370.095.598
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.349.938.115	13.157.112.016
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	13.349.938.115	13.157.112.016
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.612.440.000	15.612.440.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		48.995.200	48.995.200
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.592.423.352	1.592.423.352
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		1.277.349.251	1.277.349.251
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		133.000.000	133.000.000
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.314.269.688)	(5.507.095.787)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		32.721.215.784	52.007.590.607

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý	83.291.082	83.291.082
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	6.272,26	157.903,52
- EUR	357,52	345,13

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014		Năm 2013	
			VND		(Đã điều chỉnh) VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	18.039.373.392		29.107.153.005	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		3.060.238	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.039.373.392		29.104.092.767	
11	4. Giá vốn hàng bán	20	13.681.602.899		24.052.800.405	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.357.770.493		5.051.292.362	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	158.341.576		241.442.891	
22	7. Chi phí tài chính	22	224.556.723		273.948.001	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		43.024.049		269.127.701	
24	8. Chi phí bán hàng		226.279.790		82.839.750	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8.397.216.287		9.605.530.448	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.331.940.731)		(4.669.582.946)	
31	11. Thu nhập khác	24	6.415.576.804		2.399.488.179	
32	12. Chi phí khác	25	1.890.809.974		1.885.205.267	
40	13. Lợi nhuận khác		4.524.766.830		514.282.912	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		192.826.099		(4.155.300.034)	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-		(405.698.786)	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		192.826.099		(3.749.601.248)	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	124		(2.402)	

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		28.499.896.932	59.299.204.136
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(19.846.080.854)	(38.348.036.126)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.546.209.212)	(8.107.412.509)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(28.967.188)	(79.828.601)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		83.174.786.324	155.697.484.003
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(90.876.313.435)	(177.034.562.460)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(5.622.887.433)</i>	<i>(8.573.151.557)</i>
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(140.684.070)	(563.064.585)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.540.854.800	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(900.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		156.516.113	211.216.399
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>1.656.686.843</i>	<i>(351.848.186)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		143.500.000	1.257.300.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(757.500.000)	(606.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.881.000)	(2.280.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(615.881.000)</i>	<i>649.020.000</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(4.582.081.590)</i>	<i>(8.275.979.743)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.753.592.806	15.019.842.941
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.806.887)	9.729.608
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.161.704.329</u>	<u>6.753.592.806</u>

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco (Viteco) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (BCVT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.612.440.000 VND.

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty	Ngõ 61, Lạc Trung, Hà Nội	Sản xuất thiết bị, cung cấp các dịch vụ viễn thông
Trung tâm Viễn Thông	Ngõ 61, Lạc Trung, Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ viễn thông
Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật	Ngõ 61, Lạc Trung, Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ viễn thông
Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Đám Mây (i)	Ngõ 61, Lạc Trung, Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ viễn thông
Văn phòng đại diện phía Nam	138 Cộng Hòa, Tân Bình, Hồ Chí Minh	Cung cấp các dịch vụ viễn thông

(i) Trong năm Công ty đã thực hiện giải thể Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Đám Mây, và góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám Mây.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số doanh nghiệp 0100686181 thay đổi lần thứ 15 ngày 30/07/2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê xe có động cơ.
Chi tiết cho thuê xe ô tô; Cho thuê xe có động cơ khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
Chi tiết:
Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và lắp đặt thiết bị công nghệ mạng thông tin liên lạc công trình xây dựng;
Thiết kế hệ thống mạng thông tin - liên lạc công trình xây dựng;
Giám sát thi công xây dựng: lắp đặt thiết bị, công nghệ mạng thông tin, bưu chính viễn thông;
Tư vấn, thiết kế thông tin liên lạc và vô tuyến điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
Tư vấn, thiết kế vô tuyến điện và thông tin đối với công trình thông tin liên lạc bưu chính viễn thông;
Tư vấn, thiết kế công trình thông tin liên lạc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
Chi tiết: Bán buôn thiết bị viễn thông - tin học, hàng điện tử, điện lạnh, dân dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
Chi tiết: cho thuê các loại máy móc, thiết bị công ty kinh doanh;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp
Chi tiết: Đào tạo và dạy nghề trong lĩnh vực viễn thông, tin học (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- In ấn
Chi tiết: Sản xuất các loại thẻ thông minh và các sản phẩm có ứng dụng thẻ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Mua bán các loại thẻ thông minh và các sản phẩm có ứng dụng thẻ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Tư vấn, chuyển giao công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện tử, tin học, điện lạnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị
Chi tiết: Lắp ráp, xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Sản xuất khác chưa phân được vào đâu
Chi tiết: sản xuất lắp ráp các thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị điện
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân được vào đâu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh
Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do thị trường về dịch vụ viễn thông tiếp tục có nhiều khó khăn, dẫn đến doanh thu năm 2014 của Công ty đã sụt giảm so với năm trước. Công ty đã đưa ra các biện pháp để tái cơ cấu lại tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí để có thể đảm bảo duy trì hoạt động của Công ty. Đồng thời, trong năm Công ty đã thực hiện giải thể Trung tâm Đám Mây và góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám Mây.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng sản phẩm, công trình và hợp đồng chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	30 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	18.236.633	18.213.910
Tiền gửi ngân hàng	1.740.323.265	5.048.578.896
Các khoản tương đương tiền	403.144.431	1.686.800.000
	<u>2.161.704.329</u>	<u>6.753.592.806</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu CBCNV tiền mua cổ phần	-	51.840.000
Phải thu tiền ủng hộ	-	122.000.000
Các khoản chi hộ liên quan đến Hợp đồng ủy thác nhập khẩu	1.025.575.064	1.864.491.612
Phải thu viễn thông các tỉnh tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng	36.721.000	85.413.456
Phải thu công ty DKD tiền thuê mặt bằng	236.492.865	23.856.039
Tiền lương của bộ phận CCS	-	204.856.509
Phải thu tiền tạm ứng của các nhân viên đã nghỉ việc (đợi bù trừ với phần trợ cấp thôi việc)	263.467.298	193.168.887
Phải thu lãi tiền gửi	1.588.888	-
Phải thu khác	125.409.018	210.884.739
	<u>1.689.254.133</u>	<u>2.756.511.242</u>

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(1.024.210.256)	(680.809.381)
Trả trước cho người bán	(279.389.059)	-
Phải thu khác	(192.254.896)	(139.324.527)
	<u>(1.495.854.211)</u>	<u>(820.133.908)</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.531.608.938	3.211.935.056
Công cụ, dụng cụ	5.857.729	9.651.364
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.411.474.975	10.830.834.791
Thành phẩm	1.180.453.291	1.453.219.778
Hàng hóa	144.160.230	125.063.292
Hàng gửi đi bán	1.273.772.503	1.308.157.125
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(360.499.989)	(284.584.788)
	<u>9.186.827.677</u>	<u>16.654.276.618</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	405.698.786	405.698.786
	<u>405.698.786</u>	<u>405.698.786</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.940.898.039	1.837.958.067
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.385.600	31.256.980
	<u>1.986.283.639</u>	<u>1.869.215.047</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.073.217.517	60.000.000	1.133.217.517
Số tăng trong	-	703.749.564	703.749.564
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	703.749.564	703.749.564
Số giảm trong	-	(703.749.564)	(703.749.564)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(703.749.564)	(703.749.564)
Số dư cuối năm	<u>1.073.217.517</u>	<u>60.000.000</u>	<u>1.133.217.517</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	178.721.906	55.747.253	234.469.159
Số tăng trong	35.773.917	36.034.984	71.808.901
- Khấu hao TSCĐ trong năm	35.773.917	36.034.984	71.808.901
Giảm trong	-	(31.782.237)	(31.782.237)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(31.782.237)	(31.782.237)
Số dư cuối năm	<u>214.495.823</u>	<u>60.000.000</u>	<u>274.495.823</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu	894.495.611	4.252.747	898.748.358
Tại ngày cuối	<u>858.721.694</u>	<u>-</u>	<u>858.721.694</u>

(i): Quyền sử dụng đất tại Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội với thời hạn 30 năm. Công ty thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở tự nhiên dự án đang tạm dừng thực hiện.

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám mây (*)	900.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(153.660.973)	-
	<u>746.339.027</u>	<u>-</u>

(*) Trong năm, Công ty đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám Mây theo Nghị quyết số 152/NQ-VITECO-HĐQT ngày 11/04/2014 của Hội đồng quản trị. Số vốn góp theo đăng kí kinh doanh của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám mây là 2.000.000.000 VND, trong đó Viteco góp 900.000.000 VND, chiếm 45% tổng số vốn góp. Đến 31/12/2014 Công ty đã góp đủ số vốn góp theo cam kết. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám Mây là Kinh doanh dịch vụ viễn thông.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	353.785.073	50.075.608
Số tăng trong năm	-	455.313.971
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(250.329.199)	(151.604.506)
Số dư cuối năm	<u>103.455.874</u>	<u>353.785.073</u>

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	4.284.932
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	103.455.874	172.333.750
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	177.166.391
	103.455.874	353.785.073

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000	60.000.000
	50.000.000	60.000.000

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	193.300.000	807.300.000
Vay đối tượng khác	193.300.000	807.300.000
	193.300.000	807.300.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Các hợp đồng vay ngắn hạn giữa Công ty và các cá nhân là cán bộ nhân viên với lãi suất của các hợp đồng vay là từ 12%/năm đến 16%/năm. Thời hạn vay vốn các khoản vay từ 01 tháng đến 12 tháng, khoản vay được gia hạn một tháng liên tục nếu bên cho vay chưa rút vốn khi đến hạn. Tại ngày 31/12/2014, tổng số dư nợ gốc của các khoản vay là 193.300.000 VND. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thuế giá trị gia tăng	349.542.158	840.642.442
Thuế thu nhập cá nhân	63.970.000	280.643.012
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	211.754.000
Các loại thuế khác	-	3.648.000
	413.512.158	1.336.687.454

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	35.655.440
Chi phí phải trả khác	320.780.795	3.203.002.872
- Trích trước chi phí lắp đặt công trình, bảo hành thiết bị	194.461.107	1.910.280
- Thù lao HĐQT, BKS	-	46.800.000
- Trích trước giá vốn tương ứng doanh thu đã ghi nhận	-	2.837.164.255
- Trích trước chi phí cho thuê hệ thống phủ sóng tại các tòa nhà	126.319.688	195.749.597
- Trích trước chi phí lương, ăn ca	-	121.378.740
	320.780.795	3.238.658.312

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	303.582.851	43.770.896
Bảo hiểm xã hội	548.457.050	361.241.490
Bảo hiểm y tế	-	317.258.927
Bảo hiểm thất nghiệp	9.240.940	88.030.227
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	12.500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.215.271.453	18.424.841.448
- Phải trả CBCNV tiền tạm ứng	741.054.949	1.946.644.965
- Cổ tức phải trả	161.621.400	163.502.400
- HĐ 3000 bộ cảnh báo - chi phí vật tư chưa quyết toán	79.005.499	77.518.387
- Công ty cổ phần công nghệ cao DKD	461.455.660	205.992.011
- Các khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng ủy thác	8.841.258.992	13.342.159.000
- Góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Dịch Vụ và Hạ Tầng Mạng Nisco	-	600.000.000
- Tiền vay không tính lãi	24.000.000	27.745.952
- Phải trả tiền thuê nhân công	684.508.966	1.698.334.547
- Tiền lãi tiền vay cá nhân	49.712.301	-
- Các khoản phải trả khác	172.653.686	362.944.186
	12.089.052.294	19.235.142.988

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước (Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam)	7.650.000.000	49,00	7.650.000.000	49,00
Vốn góp của các đối tượng khác	7.962.440.000	51,00	7.962.440.000	51,00
	<u>15.612.440.000</u>	<u>100,00</u>	<u>15.612.440.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	15.612.440.000	15.612.440.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	15.612.440.000	15.612.440.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.561.244	1.561.244
- Cổ phiếu phổ thông	1.561.244	1.561.244
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.561.244	1.561.244
- Cổ phiếu phổ thông	1.561.244	1.561.244
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.277.349.251	1.277.349.251
Quỹ dự phòng tài chính	133.000.000	133.000.000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.328.896.684	14.716.224.237
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.710.476.708	14.390.928.768
	<u>18.039.373.392</u>	<u>29.107.153.005</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng bán	5.420.298.676	11.587.762.466
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.185.389.022	12.616.610.128
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	75.915.201	(151.572.189)
	13.681.602.899	24.052.800.405

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.105.001	211.216.399
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	236.575	20.496.884
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	9.729.608
	158.341.576	241.442.891

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	43.024.049	269.127.701
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.184.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.880.814	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9.806.887	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	153.660.973	-
Chi phí tài chính khác	-	4.820.300
	224.556.723	273.948.001

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.718.382	137.286.998
Chi phí nhân công	3.907.137.722	4.126.026.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441.692.299	796.061.380
Thuế, phí, lệ phí	344.721.036	351.563.755
Chi phí dự phòng	675.720.303	377.358.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	936.245.873	2.134.498.627
Chi phí khác bằng tiền	1.894.980.672	1.682.734.705
	8.397.216.287	9.605.530.448

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.649.704.999	-
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	178.881.312	-
Thu nhập từ hoàn nhập chi phí trích trước từ năm trước	1.865.593.953	661.834.568
Hoàn nhập quỹ lương không chi hết	-	86.545.644
Thu nhập từ không xác định đối tượng phải trả	1.622.139.019	914.599.746
Thu nhập từ khoản thuế TNCN không phải nộp sau khi quyết toán thuế	-	356.785.567
Xử lý tài sản thừa vào thu nhập khác	-	23.069.523
Thuế GTGT được hoàn do kê khai, nộp thừa	-	293.091.545
Thu nhập khác	99.257.521	63.561.586
	6.415.576.804	2.399.488.179

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	693.464.877	-
Giá trị còn lại công cụ thanh lý	178.881.312	-
Chi nộp tiền phạt BHXH	78.989.650	223.909.714
Chi phí thiết bị không sử dụng	-	128.981.370
Chi nộp phạt tiền thuế	277.542.015	726.639.062
Chi phí hạch toán nhầm năm trước, năm nay phát hiện	356.784.145	-
Chi thưởng cho CBCN	92.592.115	-
Chi phí khác do thuế GTGT phải nộp tăng thêm sau khi quyết toán thuế	-	766.952.382
Chi phạt hợp đồng kinh tế	-	33.382.103
Xử lý chênh lệch kiểm kê	37.162.560	-
Điều chỉnh công nợ những khách hàng đã hết số dư nhưng vẫn theo dõi phải thu	158.065.776	-
Chi phí khác	17.327.524	5.340.636
	1.890.809.974	1.885.205.267

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	192.826.099	(4.155.300.034)
Các khoản điều chỉnh tăng	362.764.541	950.548.776
- <i>Phạt thuế và phạt chậm nộp bảo hiểm</i>	356.531.665	950.548.776
- <i>Tiền lãi vay vượt quy định</i>	1.232.876	-
- <i>Chi phí khác không đủ điều kiện</i>	5.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(405.698.786)
<i>Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN năm 2010</i>	-	(405.698.786)
Thu nhập chịu thuế TNDN	555.590.640	(3.204.751.258)
Chuyển lỗ từ các năm trước	(555.590.640)	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	(405.698.786)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(405.698.786)	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	(405.698.786)	(405.698.786)

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	192.826.099	(3.749.601.248)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	192.826.099	(3.749.601.248)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.561.244	1.561.244
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	124	(2.402)

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.400.392.075	4.860.570.556
Chi phí nhân công	8.087.367.438	10.679.436.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.474.919.698	735.664.046
Thuế, phí, lệ phí	3.436.036	351.563.755
Chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi	675.720.303	377.358.421
Chi phí dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	75.915.201	(151.572.189)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.531.213.475	12.889.300.158
Chi phí khác bằng tiền	2.927.737.732	3.151.485.662
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	20.176.701.958	32.893.806.955

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.161.704.329		6.753.592.806	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.274.276.388	(1.216.465.152)	20.514.414.458	(820.133.908)
	<u>13.435.980.717</u>	<u>(1.216.465.152)</u>	<u>27.268.007.264</u>	<u>(820.133.908)</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			193.300.000	807.300.000
Phải trả người bán, phải trả khác			17.335.431.549	32.194.376.993
Chi phí phải trả			320.780.795	3.238.658.312
			<u>17.849.512.344</u>	<u>36.240.335.305</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	2.161.704.329	-	-	2.161.704.329
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.057.811.236	-	-	10.057.811.236
	12.219.515.565	-	-	12.219.515.565
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	6.753.592.806	-	-	6.753.592.806
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.694.280.550	-	-	19.694.280.550
	26.447.873.356	-	-	26.447.873.356

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	193.300.000	-	-	193.300.000
Phải trả người bán, phải trả khác	17.335.431.549	-	-	17.335.431.549
Chi phí phải trả	320.780.795	-	-	320.780.795
	17.849.512.344	-	-	17.849.512.344
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	807.300.000	-	-	807.300.000
Phải trả người bán, phải trả khác	32.194.376.993	-	-	32.194.376.993
Chi phí phải trả	3.238.658.312	-	-	3.238.658.312
	36.240.335.305	-	-	36.240.335.305

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN KHÁC

Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đang theo dõi các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến các khoản tiền nhận từ các đơn vị ủy thác nhập khẩu và các khoản chi hộ liên quan đến các hợp đồng ủy thác này trên chỉ tiêu Phải thu khác và Phải trả, phải nộp khác (chi tiết Thuyết minh số 4 và 17). Trong đó, mỗi đơn vị ủy thác gồm các hợp đồng có số dư phải thu và phải trả khác nhau được phản ánh trong cùng một mã công nợ. Do thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài, đến thời điểm 31/12/2014, một số hợp đồng ủy thác chưa được thanh lý và quyết toán với bên ủy thác nhập khẩu. Do đó, số dư công nợ phải thu, phải trả liên quan đến các hợp đồng ủy thác này sẽ phụ thuộc vào quyết toán sau cùng của từng hợp đồng giữa Công ty và các đơn vị ủy thác nhập khẩu.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 3.

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Dịch vụ viễn thông Vinaphone (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	4.375.075.705	7.824.309.680
- Ban quản lý dự án các công trình viễn thông_VNPT	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	540.501.701	1.824.137.975
Mua hàng			
- Công ty Viễn thông Điện tử Vinacap	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	-	5.642.366.143
Lãi vay phải trả			
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn nhà nước	-	158.822.147

11
CÔNG
NHIE
G KI
AA
KIEN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
		VND	VND
Phải thu			
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn nhà nước	-	354.013.137
- Viễn thông các tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	3.627.106.442	4.206.117.678
- Công ty Dịch vụ viễn thông Vinaphone (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	2.865.722.915	6.769.756.933
- Trung tâm Thông tin di động khu vực II	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	-	550.000
- Công ty điện thoại Hà Nội 2	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	6.160.000	178.504.124
- Công ty điện thoại Hà Nội 3	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	6.587.200	517.137.546
- Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	-	483.030.127
- Công ty cổ phần thương mại Bưu chính Viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	812.459.872	1.419.644.752
- Công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền Trung	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	-	9.680.000
Phải trả			
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Cổ đông đại diện vốn nhà nước	108.972.857	-
- Viễn thông các tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	134.434.377	255.760.077
- Công ty Viễn thông Điện tử Vinacap	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	-	5.610.322.531
- Công ty CP bảo hiểm Bưu Điện	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	359.237.973	359.237.973
Công nợ liên quan đến ủy thác nhập khẩu			
Phải thu khác			
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Cổ đông đại diện vốn nhà nước	5.954.490	-
- Công ty Dịch vụ viễn thông Vinaphone (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	24.771.957	1.587.035.111
- Công ty Viễn thông Liên tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	-	23.370.526
- Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	256.632.910	69.767.755
Phải trả khác			
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Cổ đông đại diện vốn nhà nước	1.535.305.357	-
- Công ty Dịch vụ viễn thông Vinaphone (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	3.613.239.091	5.274.918.131
- Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	2.068.508.974	1.971.478.355
- Công ty Viễn thông Liên tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	307.900.544	221.669.616



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	687.951.834	681.835.827

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố đối với số liệu Báo cáo tài chính năm 2012 và năm 2013:

	Mã số	Số đã báo cáo VND (1)	Số sau điều chỉnh VND (2)	Chênh lệch VND (3) = (2) - (1)
Bảng Cân đối kế toán				
- Phải thu khách hàng	131	18.570.363.088	17.757.903.216	(812.459.872)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(4.473.640.214)	(5.507.095.787)	(1.033.455.573)
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013				
- Thu nhập khác	31	2.106.396.634	2.399.488.179	293.091.545
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(4.448.391.579)	(4.155.300.034)	293.091.545
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	43.184.147.136	42.371.687.264	(812.459.872)
- Chi phí khác	29	298.618.075	812.705.321	514.087.246
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	55.931.185	(1.270.615.933)	(1.326.547.118)

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco

Số 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.133.159.440	3.987.720.340	4.826.165.838	885.093.175	14.832.138.793
Số tăng trong năm	211.780.996	4.671.643.627	-	-	4.883.424.623
- Đầu tư XDCB hoàn thành	211.780.996	4.671.643.627	-	-	4.883.424.623
Số giảm trong năm	-	(32.157.000)	(2.727.633.856)	(557.527.656)	(3.317.318.512)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32.157.000)	(2.331.213.455)	-	(2.363.370.455)
- Giảm theo Thông tư 45	-	-	(396.420.401)	(557.527.656)	(953.948.057)
Số dư cuối năm	5.344.940.436	8.627.206.967	2.098.531.982	327.565.519	16.398.244.904
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.665.366.557	3.784.457.734	4.247.476.406	841.665.884	11.538.966.581
Số tăng trong năm	126.515.406	1.010.756.393	253.754.998	12.084.000	1.403.110.797
- Khấu hao trong năm	126.515.406	1.010.756.393	253.754.998	12.084.000	1.403.110.797
Số giảm trong năm	-	(10.659.450)	(2.727.633.856)	(557.527.656)	(3.295.820.962)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.659.450)	(2.331.213.455)	-	(2.341.872.905)
- Giảm theo Thông tư 45	-	-	(396.420.401)	(557.527.656)	(953.948.057)
Số dư cuối năm	2.791.881.963	4.784.554.677	1.773.597.548	296.222.228	9.646.256.416
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.467.792.883	203.262.606	578.689.432	43.427.291	3.293.172.212
Tại ngày cuối năm	2.553.058.473	3.842.652.290	324.934.434	31.343.291	6.751.988.488

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 5.636.124.822 VND.

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 31/12/2012	15.612.440.000	48.995.200	1.592.423.352	-	1.277.349.251	133.000.000	16.360.260.382								
Điều chỉnh hồi tố (1)							(1.326.547.118)								
Số dư đầu năm trước	15.612.440.000	48.995.200	1.592.423.352	-	1.277.349.251	133.000.000	15.033.713.264								
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(4.042.692.793)								
Tăng khác	-	-	-	9.729.608	-	-	1.882.729.608								
Giảm khác	-	-	-	(9.729.608)	-	-	(9.729.608)								
Số dư cuối năm trước	15.612.440.000	48.995.200	1.592.423.352	-	1.277.349.251	133.000.000	12.864.020.471								
Điều chỉnh hồi tố (1)															
Số dư đầu năm nay	15.612.440.000	48.995.200	1.592.423.352	-	1.277.349.251	133.000.000	13.157.112.016								
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	192.826.099								
Tăng khác	-	-	-	43.652.930	-	-	43.652.930								
Giảm khác	-	-	-	(43.652.930)	-	-	(43.652.930)								
Số dư cuối năm nay	15.612.440.000	48.995.200	1.592.423.352	-	1.277.349.251	133.000.000	13.349.938.115								

(1): Điều chỉnh hồi tố khoản doanh thu ghi nhận thừa và truy thu thuế giá trị gia tăng theo Quyết định số 59123/QĐ-CT-KTT2 ngày 19/11/2014 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

Phụ lục 3 : BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU - THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Xây lắp, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng VND	Bán hàng hóa, thiết bị viễn thông VND	Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.344.169.165	6.536.921.661	5.158.282.566	18.039.373.392
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.966.836.252)	(1.676.003.940)	(622.885.391)	(4.265.725.584)
Tài sản không phân bổ	-	-	-	32.721.215.784
Tổng tài sản	-	-	-	32.721.215.784
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	19.371.277.669
Tổng nợ phải trả	-	-	-	19.371.277.669